

Biểu mẫu 19**BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐH TÀI CHÍNH - MARKETING****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2018 - 2019***(Kèm theo công văn số 2033/TB-ĐHTCM-QLĐT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Tài chính - Marketing)***A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng**

STT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	64 972,9	62 472,9		2 500
	Trong đó:				
a	2/4 Trần Xuân Soạn, P. Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp. HCM	9 160	9 160		
b	306 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM	444,6	444,6		
c	343/4 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM	148	148		
d	B2/1A đường 385, P. Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Tp. HCM	39 576	39 576		
e	778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, Tp. HCM	13 144,3	13 144,3		
f	2C Phở Quang, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM	2 500			2 500
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học				
	Trong đó:				
a	2/4 Trần Xuân Soạn, P. Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp. HCM	9 786	9 786		
b	306 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM	688	688		
c	343/4 Nguyễn Trọng Tuyển, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM	246	246		
d	B2/1A đường 385, P. Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Tp. HCM	16 296	16 296		
e	778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, Tp. HCM	4 456	4 456		
f	2C Phở Quang, phường 1, quận Tân Bình, Tp. HCM	7 353			7 353

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm	0						
2	Phòng thực hành	34	Học tin học, tiếng anh, thực hành doanh nghiệp ảo	Sinh viên, giảng viên	2 710	2 710		
3	Xưởng thực tập	0						
4	Nhà tập đa năng	4	Tập luyện thể thao	Học viên, sinh viên, CBVC	2 252,9	2 252,9		
5	Hội trường	6	Tổ chức hội nghị, hội thảo, sự kiện ...	Học viên, sinh viên, CBVC	3 411,3	2 771,3		640
6	Phòng học	302	Giảng dạy, học tập	Học viên, sinh viên, giảng viên	24 815	19 127		5 688
7	Phòng học đa phương tiện	0						
8	Thư viện	3	Phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH	Học viên, sinh viên, CBVC	2 817	2 417		400
9	Trung tâm học liệu	0						
10	Các phòng chức năng khác	48	Phòng GV; phòng GS, PGS; phòng đa năng	CBVC, học viên, sinh viên	2 819	2 194		625

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	5
2	Số chỗ ngồi đọc	300
3	Số máy tính của thư viện	101
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	21.177
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	2

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	4,82m ² /sinh viên
2	Diện tích sàn/sinh viên	2,88m ² /sinh viên

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2019
HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Hoàng Đức Long